# Cumulative Review 1 (Units I-1)

**SBT Tiếng Anh 11 Cumulative Review 1 (Units I-1) - Friends Global**  
**Listening**  
**1. Listen to four speakers talking about their memories of family holidays. Match the speakers 1 – 4 with the adjectives describing attitude a – d .**  
*(Hãy nghe bốn người nói nói về những kỷ niệm của họ trong những ngày nghỉ lễ cùng gia đình. Nối những người nói 1 – 4 với những tính từ miêu tả thái độ a – d .)*  
Speaker 1 ☐  
Speaker 2 ☐  
Speaker 3 ☐  
Speaker 4 ☐  
a bitter  
b grateful  
c nostalgic  
d sarcastic  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của từ vựng  
a bitter (adj): cay đắng  
b grateful (adj): biết ơn  
c nostalgic (adj): hoài niệm  
d sarcastic (adj): mỉa mai  
**Bài nghe**  
**1**  
I used to love going on holiday when I was a child, although we always used to go to the same place: a cottage near a farm in South Devon. We used to go for a fortnight in August each year, but I had always packed my bag by the middle of June. As soon as we arrived, I would run around the cottage to see if anything had changed since the previous year. When we had unpacked, we used to walk to the beach. It was a lovely walk, down narrow country lanes lined with beautiful wild flowers. I wish I could go back there, but the cottage has been sold.  
**2**  
Oh yes, I have great memories of our family holidays – not! My dad seemed to think it would be good for us to go camping each year. By camping, I don’t mean on a campsite – oh, no – I’m talking about putting up a tent in the middle of nowhere. We used to wash every morning in a freezing cold river, and then go looking for wood to make a fire to cook our lunch. We took all of our food with us: tinned sausages and noodles in a pot – delicious! It’s true that those camping holidays made the family grow closer, but you could hardly say they were enjoyable!  
**3**  
Family holidays? Ugh! I used to hate every minute of them. I’ve got two younger brothers, so we always used to go away with my aunt and uncle and my six-year-old cousins – also boys. So while the adults were off having fun, I was put in charge of the little ones. Every day was the same: they would run around on the beach like hooligans until one of them got hurt. Then, they would all rush off and tell my parents. You can guess who got the blame! Honestly, I don’t know if I’ll ever be able to forgive my parents for putting me through so much misery each year.  
**4**  
I guess I was really lucky as a child because my parents took me to all sorts of wonderful places. One year, we’d fly to Paris to see the sights, and the next we’d be island hopping in Greece. I’m an only child, but I never got bored when we were away; my parents always made sure that we were doing something I liked. My best holiday was the time we visited a tiger sanctuary in Thailand. You could go right up to the animals and touch them – it was amazing! I can’t thank my parents enough for those holidays – it’s because of them that I love travelling so much.  
**Tạm dịch**  
*1*  
*Tôi từng thích đi nghỉ khi còn nhỏ, mặc dù chúng tôi luôn đến cùng một nơi: một ngôi nhà nhỏ gần một trang trại ở Nam Devon. Chúng tôi thường đi hai tuần vào tháng 8 hàng năm, nhưng tôi luôn thu xếp hành lý vào giữa tháng 6. Vừa đến nơi, tôi chạy quanh nhà xem có gì thay đổi so với năm trước không. Sau khi dọn đồ xong, chúng tôi thường đi bộ ra bãi biển. Đó là một chuyến đi bộ đáng yêu, dọc theo những con đường nông thôn hẹp với những bông hoa dại xinh đẹp. Tôi ước tôi có thể quay lại đó, nhưng ngôi nhà đã bị bán rồi.*  
*2*  
*Ồ vâng, tôi có những kỷ niệm tuyệt vời về những kỳ nghỉ của gia đình chúng tôi – không phải! Bố tôi dường như nghĩ rằng việc chúng tôi đi cắm trại hàng năm sẽ rất tốt. Khi nói cắm trại, ý tôi không phải là ở khu cắm trại – ồ, không – tôi đang nói về việc dựng lều ở một nơi hoang vu. Chúng tôi thường tắm rửa mỗi buổi sáng dưới dòng sông lạnh cóng, rồi đi kiếm củi để nhóm lửa nấu bữa trưa. Chúng tôi mang theo tất cả đồ ăn: xúc xích đóng hộp và mì trong nồi – ngon tuyệt! Đúng là những kỳ nghỉ cắm trại đó đã khiến gia đình trở nên thân thiết hơn, nhưng bạn khó có thể nói rằng chúng thật thú vị!*  
*3*  
*Kỳ nghỉ gia đình? Ờ! Tôi đã từng ghét từng phút của chúng. Tôi có hai đứa em trai, vì vậy chúng tôi luôn đi xa với dì, chú và những đứa em họ sáu tuổi của tôi – cũng là con trai. Vì vậy, trong khi người lớn đi chơi vui vẻ, tôi được giao nhiệm vụ chăm sóc bọn nhỏ. Mọi ngày đều giống nhau: chúng chạy quanh bãi biển như những kẻ côn đồ cho đến khi một trong số họ bị thương. Sau đó tất cả đều chạy đi báo cho bố mẹ tôi. Bạn có thể đoán được ai là người có lỗi! Thành thật mà nói, tôi không biết liệu mình có thể tha thứ cho bố mẹ vì đã khiến tôi phải chịu quá nhiều đau khổ mỗi năm hay không.*  
*4*  
*Tôi đoán tôi thực sự may mắn khi còn nhỏ vì bố mẹ đã đưa tôi đến đủ nơi tuyệt vời. Một năm trước, chúng tôi bay đến Paris để ngắm cảnh, và năm tiếp theo chúng tôi sẽ đi đảo ở Hy Lạp. Tôi là con một nhưng tôi không bao giờ cảm thấy buồn chán khi chúng tôi đi xa; bố mẹ tôi luôn đảm bảo rằng chúng tôi đang làm điều gì đó mà tôi thích. Kỳ nghỉ tuyệt vời nhất của tôi là lần chúng tôi đến thăm khu bảo tồn hổ ở Thái Lan. Bạn có thể đến gần các loài động vật và chạm vào chúng - thật tuyệt vời! Tôi không thể cảm ơn bố mẹ đủ cho những ngày nghỉ đó – chính vì họ mà tôi rất thích đi du lịch.*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**2. Listen again. Match speakers 1-4 with sentences A-E. There is one extra sentence.**  
*(Lắng nghe một lần nữa. Nối người nói từ 1-4 với câu A-E. Còn một câu bị thừa.)*  
Speaker 1 ☐  
Speaker 2 ☐  
Speaker 3 ☐  
Speaker 4 ☐  
A He / She didn't get on with the rest of the family on holiday.  
B He / She had to put up with a lot of discomfort while they were away.  
C He / She used to create problems when the family went on holiday.  
D He / She looked forward to going on holiday each year.  
E He / She didn't mind travelling with his / her family.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
A He / She didn't get on with the rest of the family on holiday.  
*(Anh ấy / Cô ấy không hòa hợp với những người còn lại trong gia đình vào kỳ nghỉ.)*  
Thông tin: “Family holidays? Ugh! I used to hate every minute of them. - Honestly, I don’t know if I’ll ever be able to forgive my parents for putting me through so much misery each year.”  
*(Ngày nghỉ gia đình? Ờ! Tôi đã từng ghét từng phút của chúng. - Thành thật mà nói, tôi không biết liệu mình có thể tha thứ cho bố mẹ vì đã khiến tôi phải chịu quá nhiều đau khổ mỗi năm hay không)*  
**=> Speaker 3**  
B He / She had to put up with a lot of discomfort while they were away.  
*(Anh ấy / Cô ấy đã phải chịu đựng rất nhiều khó chịu khi họ đi xa.)*  
Thông tin: “It’s true that those camping holidays made the family grow closer, but you could hardly say they were enjoyable!”  
*(Đúng là những chuyến cắm trại đó đã khiến gia đình trở nên thân thiết hơn, nhưng bạn khó có thể nói rằng chúng thú vị!)*  
**=> Speaker 2**  
C He / She used to create problems when the family went on holiday.  
*(Anh ấy/ Cô ấy từng gây rắc rối khi gia đình đi nghỉ.)*  
Không có người nói phù hợp với thông tin.  
D He / She looked forward to going on holiday each year.  
*(Anh ấy / Cô ấy mong được đi nghỉ mỗi năm.)*  
Thông tin: “I used to love going on holiday when I was a child, although we always used to go to the same plac - I wish I could go back there, but the cottage has been sold.”  
*(Tôi từng thích đi nghỉ khi còn nhỏ, mặc dù chúng tôi luôn đến cùng một nơi - Tôi ước mình có thể quay lại đó, nhưng ngôi nhà đã bị bán rồi.)*  
**=> Speaker 1**  
E He / She didn't mind travelling with his / her family.  
*(Anh ấy / Cô ấy không ngại đi du lịch cùng gia đình anh ấy / cô ấy.)*  
Thông tin: “I’m an only child, but I never got bored when we were away; my parents always made sure that we were doing something I liked.”  
*(Tôi là con một nhưng tôi không bao giờ cảm thấy buồn chán khi chúng tôi đi xa; bố mẹ tôi luôn đảm bảo rằng chúng tôi đang làm điều gì đó mà tôi thích.)*  
**=> Speaker 4**  
**Speaking**  
**3. Work in pairs. A family that you know is planning their summer holiday. The family is composed of the parents, who are in their forties, their children, a teenage daughter and an eight-year-old son, and the children's seventy-year-old grandfather. Give the family some advice about the holiday. Discuss the following points:**  
**• where they could go**  
**• where they could stay**  
**• how they could travel**  
**• what they could do together**  
*(Làm việc theo cặp. Một gia đình mà bạn biết đang lên kế hoạch cho kỳ nghỉ hè của họ. Gia đình gồm có cha mẹ đều ở độ tuổi bốn mươi, các con của họ, một cô con gái tuổi teen và một cậu con trai tám tuổi, và ông nội bảy mươi tuổi của bọn trẻ. Hãy cho gia đình một số lời khuyên về kỳ nghỉ. Thảo luận các điểm sau:*  
*• họ có thể đi đâu*  
*• nơi họ có thể ở*  
*• làm thế nào họ có thể đi du lịch*  
• *những gì họ có thể làm cùng nhau)*  
**Lời giải chi tiết:**  
My Dearest Family,  
Congratulations on deciding to embark on this summer vacation! I'm thrilled to share some suggestions to ensure our family has a fantastic and meaningful holiday.  
For the destination, I believe Charleston, South Carolina is an excellent choice. This city not only exudes historical charm but also boasts beautiful beaches and a variety of family-friendly activities.  
In terms of accommodation, consider a family-friendly resort or a vacation rental close to both the historic district and the beach. This provides easy access to attractions while ensuring a comfortable and spacious environment for the entire family.  
As for transportation, a combination of a short flight and a rental car would be convenient, minimizing travel time and allowing flexibility for exploration. Ensure the mode of transportation accommodates Grandpa's comfort and specific needs.  
Plan a mix of activities catering to the interests of the teenage daughter, the eight-year-old son, and Grandpa. A guided historical tour of the city, a family beach day, and perhaps a visit to a local science museum or aquarium could be great choices.  
Maintain a balance between exploration and relaxation by designating days for historical city exploration and others for unwinding at the beach or by the resort's pool.  
For health and safety, pack a basic first aid kit, any necessary medications, and items to ensure Grandpa's comfort. Familiarize yourselves with nearby medical facilities, just in case.  
By considering these aspects, I am confident our summer holiday in Charleston will be delightful for every member of our family. Here's to creating lasting memories together!  
Warm regards,  
Janet.  
**Tạm dịch**  
*Gia đình thân mến của tôi,*  
*Chúc mũng các bạn đã quyết định cho kỳ nghỉ hè này! Tôi rất vui khi được chia sẻ một số đề xuất để gia đình chúng ta có một kỳ nghỉ tuyệt vời và ý nghĩa.*  
*Đối với điểm đến, tôi nghĩ rằng Charleston, Nam Carolina là một sự lựa chọn tuyệt vời. Thành phố này không chỉ mang đến không khí lịch sử mà còn có bãi biển tuyệt vời và nhiều hoạt động phù hợp cho cả gia đình.*  
*Để lựa chọn chỗ ở, bạn có thể tìm kiếm một khu nghỉ dưỡng phù hợp cho gia đình hoặc một căn hộ cho thuê gần cả khu phố cổ và bãi biển.*  
*Về phương tiện di chuyển, việc kết hợp chuyến bay ngắn và sau đó thuê xe là lựa chọn thức sự thuận tiện. Điều này giúp gia đình di chuyển linh hoạt và đảm bảo sự thuận lợi cho ông nội.*  
*Về các hoạt động, tôi nghĩ nên kết hợp cả những điều lịch sử và nghỉ ngơi. Một chuyến tham quan lịch sử cùng với một ngày trên bãi biển hoặc bơi lội ở hồ bơi khu nghỉ dưỡng sẽ tạo ra một kỳ nghỉ cân đối.*  
*Chúc gia đình có một kỳ nghỉ vui vẻ và tràn đầy niềm vui tại Charleston! Hãy chơi thật nhiều và tận hưởng những khoảnh khắc đáng nhớ.*  
*Trân trọng,*  
*Janet.*  
**Reading**  
**4. Read the article. Match sentences A-G with gaps 1-5 in the article. There are two extra sentences.**  
*(Đọc bài viết. Nối các câu A-G với khoảng trống 1-5 trong bài. Có hai câu bị thừa.)*  
**A** She asked Ann and Elizabeth to take part in her research, and they agreed.  
**B** The thing that most twins always want to know is which of them was born first.  
**C** When she was an adult, she made several attempts to locate her, but without success.  
**D** There she met her husband and went back with him to settle in the USA.  
**E** The reason for so much emotion is that twin sisters Ann Hunt and Elizabeth Hamel have not seen each other since they were babies, 78 years ago.  
**F** She doesn't think her adoptive mother had any idea she was a twin.  
**G** In 2001, Ann collected a copy of her own birth certificate from the register office and the search began.  
**Together again – after 78 years!**  
Imagine the scene: two sisters in their seventies running to greet each other with tears in their eyes. 'Lizzie, Lizzie, how lovely!' shouts one. How lovely to see you in the flesh!' cries the other. **1\_\_\_\_\_\_\_\_** According to the Guinness World Records, the two women are the longest separated twins ever.  
The twins' mother, Alice Lamb, was unable to bring up both girls because she was a domestic cook in the house of an employer. She gave Ann up for adoption because she was the healthier of the two. Ann was fourteen when she found out she was adopted, and once her adoptive mother died, she decided to start looking for her birth mother. **2\_\_\_\_\_\_\_\_** With the help of her daughter, she also found a copy of Alice's birth certificate, and later the two discovered that Alice had married a man who already had a son called Albert.  
Alice's stepson had died, but his son was able to tell them that Alice had a daughter in the USA. That was how they found out about Elizabeth.  
Alice Lamb had originally intended for both of her daughters to be adopted, but in the end, she had to keep Elizabeth because of her poor health. At first, Elizabeth stayed with an aunt and then with a woman who did not care for her properly, prompting Alice to take Elizabeth to live with her in the house where she worked. Elizabeth remembers her mother telling her when she was fifteen that she was a twin, but at the time she thought it would be impossible to find her sister. **3\_\_\_\_\_\_\_\_** So she was more than delighted to receive Ann's letter in 2014, and minutes after reading it, the two were talking on the phone.  
The reunion was arranged in Los Angeles at the invitation of psychologist Nancy Segal, who has been studying twins separated at birth for nearly forty years. During her studies, Ms Segal has discovered that twins growing up in completely different families can share many similar attitudes. **4\_\_\_\_\_\_\_\_** At first glance, the sisters appeared to have quite a lot in common: both had married men called Jim, who had recently died, so both women became widows. Both of them were grandmothers and evidence from photos shows that they both like to pose in front of the camera.  
However, there were also big differences in their lives. After leaving school, Arn worked for a printer until she got married, and remained her life in the town where she was born. Elizabeth left school to work in a sweet shop, but after going to night school, she joined the navy and moved to Malta. **5\_\_\_\_\_\_\_\_** Ms Segal is going to take a DNA sample from each twin and study all their similarities and differences to establish whether Ann and Elizabeth are identical or non-identical twins. As for the sisters themselves, the most remarkable thing for them is that after such a short time, they feel like they have known each other all their lives.  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của các câu A – G  
**A** She asked Ann and Elizabeth to take part in her research, and they agreed.  
*(Cô ấy đề nghị Ann và Elizabeth tham gia vào nghiên cứu của cô ấy và họ đã đồng ý.)*  
**B** The thing that most twins always want to know is which of them was born first.  
*(Điều mà hầu hết các cặp song sinh luôn muốn biết là ai sinh ra trước.)*  
**C** When she was an adult, she made several attempts to locate her, but without success.  
*(Khi trưởng thành, cô đã nhiều lần cố gắng tìm kiếm nhưng không thành công.)*  
**D** There she met her husband and went back with him to settle in the USA.  
*(Ở đó cô gặp chồng mình và cùng anh trở về định cư ở Mỹ.)*  
**E** The reason for so much emotion is that twin sisters Ann Hunt and Elizabeth Hamel have not seen each other since they were babies, 78 years ago.  
*(Lý do khiến nhiều người xúc động đến vậy là do hai chị em sinh đôi Ann Hunt và Elizabeth Hamel đã không gặp nhau từ khi còn bé, cách đây 78 năm.)*  
**F** She doesn't think her adoptive mother had any idea she was a twin.  
*(Cô ấy không nghĩ mẹ nuôi của mình biết cô ấy là một cặp song sinh.)*  
**G** In 2001, Ann collected a copy of her own birth certificate from the register office and the search began.  
*(Năm 2001, Ann lấy bản sao giấy khai sinh của chính mình từ văn phòng đăng ký và cuộc tìm kiếm bắt đầu.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**Bài hoàn chỉnh**  
**Together again – after 78 years!**  
Imagine the scene: two sisters in their seventies running to greet each other with tears in their eyes. 'Lizzie, Lizzie, how lovely!' shouts one. How lovely to see you in the flesh!' cries the other. **1 The reason for so much emotion is that twin sisters Ann Hunt and Elizabeth Hamel have not seen each other since they were babies, 78 years ago.** According to the Guinness World Records, the two women are the longest separated twins ever.  
The twins' mother, Alice Lamb, was unable to bring up both girls because she was a domestic cook in the house of an employer. She gave Ann up for adoption because she was the healthier of the two. Ann was fourteen when she found out she was adopted, and once her adoptive mother died, she decided to start looking for her birth mother. **2 In 2001, Ann collected a copy of her own birth certificate from the register office and the search began.** With the help of her daughter, she also found a copy of Alice's birth certificate, and later the two discovered that Alice had married a man who already had a son called Albert.  
Alice's stepson had died, but his son was able to tell them that Alice had a daughter in the USA. That was how they found out about Elizabeth.  
Alice Lamb had originally intended for both of her daughters to be adopted, but in the end, she had to keep Elizabeth because of her poor health. At first, Elizabeth stayed with an aunt and then with a woman who did not care for her properly, prompting Alice to take Elizabeth to live with her in the house where she worked. Elizabeth remembers her mother telling her when she was fifteen that she was a twin, but at the time she thought it would be impossible to find her sister. **3** **When she was an adult, she made several attempts to locate her, but without success.** So she was more than delighted to receive Ann's letter in 2014, and minutes after reading it, the two were talking on the phone.  
The reunion was arranged in Los Angeles at the invitation of psychologist Nancy Segal, who has been studying twins separated at birth for nearly forty years. During her studies, Ms Segal has discovered that twins growing up in completely different families can share many similar attitudes. **4** **She asked Ann and Elizabeth to take part in her research, and they agreed.** At first glance, the sisters appeared to have quite a lot in common: both had married men called Jim, who had recently died, so both women became widows. Both of them were grandmothers and evidence from photos shows that they both like to pose in front of the camera.  
However, there were also big differences in their lives. After leaving school, Arn worked for a printer until she got married, and remained her life in the town where she was born. Elizabeth left school to work in a sweet shop, but after going to night school, she joined the navy and moved to Malta. **5** **There she met her husband and went back with him to settle in the USA.** Ms Segal is going to take a DNA sample from each twin and study all their similarities and differences to establish whether Ann and Elizabeth are identical or non-identical twins. As for the sisters themselves, the most remarkable thing for them is that after such a short time, they feel like they have known each other all their lives.  
**Tạm dịch**  
*Lại gặp nhau sau 78 năm!*  
*Hãy tưởng tượng cảnh: hai chị em, mỗi người đã bước sang tuổi 70, chạy đến để chào mừng nhau với nước mắt trong đôi mắt. 'Lizzie, Lizzie, thật tuyệt vời!' - một người hô lên. 'Thật tuyệt vời được thấy em mặt mũi!' - người kia hét lên. Lý do của nhiều cảm xúc này là vì cặp chị em sinh đôi Ann Hunt và Elizabeth Hamel đã không gặp nhau từ khi còn là em bé, tức là 78 năm trước. Theo kỷ lục Guinness thế giới, hai phụ nữ này là cặp sinh đôi bị chia cắt lâu nhất trong lịch sử.*  
*Người mẹ của cặp sinh đôi, Alice Lamb, không thể nuôi cả hai cô gái vì bà là một đầu bếp trong nhà của một người sử dụng lao động. Bà đã đưa Ann đi nhận nuôi vì Ann khỏe mạnh hơn. Ann mới 14 tuổi khi biết mình được nhận nuôi, và sau khi mẹ nuôi của mình qua đời, cô quyết định bắt đầu tìm kiếm mẹ ruột của mình. Năm 2001, Ann lấy được bản sao của chứng minh nhân dân và bắt đầu cuộc tìm kiếm. Với sự giúp đỡ của con gái, cô cũng tìm thấy một bản sao của chứng minh nhân dân của Alice, và sau đó, họ phát hiện ra rằng Alice đã kết hôn với một người đàn ông đã có một đứa con tên Albert.*  
*Con trai kế của Alice đã mất, nhưng cháu trai của anh ấy có thể kể cho họ biết rằng Alice có một người con gái ở Mỹ. Đó là cách họ biết được về Elizabeth.*  
*Ban đầu, Alice dự định để cả hai cô con gái của mình đều được nhận nuôi, nhưng cuối cùng, bà phải giữ lại Elizabeth vì sức khỏe yếu đuối. Ban đầu, Elizabeth ở với một bà dì và sau đó là một người phụ nữ chăm sóc không tốt cô, khiến Alice phải đưa Elizabeth về sống với mình trong ngôi nhà mà bà làm việc. Elizabeth nhớ mẹ nói với cô khi cô 15 tuổi rằng cô là sinh đôi, nhưng vào thời điểm đó, cô nghĩ đó là điều không thể. Khi trở thành người lớn, cô đã cố gắng nhiều lần để tìm ra chị em của mình, nhưng không thành công. Vì vậy, cô rất vui mừng khi nhận được lá thư của Ann vào năm 2014, và chỉ vài phút sau khi đọc lá thư, cả hai đã nói chuyện qua điện thoại.*  
*Cuộc gặp lại được sắp xếp tại Los Angeles theo lời mời của nhà tâm lý học Nancy Segal, người đã nghiên cứu về những cặp sinh đôi bị chia cắt từ khi mới sinh cho đến gần bốn mươi năm. Trong suốt quá trình nghiên cứu của mình, bà Segal đã phát hiện ra rằng những sinh đôi lớn lên trong các gia đình hoàn toàn khác nhau có thể chia sẻ nhiều quan điểm tương đồng. Bà đã yêu cầu Ann và Elizabeth tham gia nghiên cứu của mình, và họ đồng ý.*  
*Vào cái nhìn đầu tiên, những chị em này có vẻ có nhiều điểm chung: cả hai đều kết hôn với những người đàn ông tên là Jim, người sau đó đã qua đời, khiến cả hai người trở thành người góa phụ. Cả hai đều là bà ngoại, và hình ảnh từ bức ảnh cho thấy cả hai đều thích tạo dáng trước ống kính máy ảnh.*  
*Tuy nhiên, cũng có những khác biệt lớn trong cuộc sống của họ. Sau khi tốt nghiệp trung học, Ann làm việc cho một công ty in ấn cho đến khi cô kết hôn và sống cả đời ở thị trấn mình sinh ra. Elizabeth rời trường để làm việc trong một cửa hàng kẹo, nhưng sau khi đi học vào buổi tối, cô gia nhập hải quân và chuyển đến Malta. Ở đó, cô gặp chồng và quay về sống ở Mỹ với anh ấy. Bà Segal sẽ lấy mẫu DNA từ mỗi chị em và nghiên cứu tất cả những điểm tương đồng và khác biệt của họ để xác định liệu Ann và Elizabeth có phải là sinh đôi đa hay không. Còn với chính chị em, điều đáng chú ý nhất là sau thời gian ngắn như vậy, họ cảm thấy như đã biết nhau cả đời.*  
**5. Read the text again with the missing sentences. Underline the word or words in the sentences before or after the gap that link with vocabulary in the missing sentences.**  
*(Đọc lại đoạn văn với những câu còn thiếu. Gạch dưới từ hoặc các từ trong câu trước hoặc sau chỗ trống liên kết với từ vựng trong câu còn thiếu.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
1 with tears in their eyes, cries = so much emotion  
*(với đôi mắt đẫm lệ, khóc = rất nhiều cảm xúc)*  
2 start looking for = the search began  
*(bắt đầu tìm kiếm = việc tìm kiếm bắt đầu)*  
3 she thought it would be impossible = without success  
*(cô ấy nghĩ điều đó là không thể = không thành công)*  
4 at the invitation of = She asked … to take part in her research  
*(theo lời mời của = Cô ấy yêu cầu … tham gia nghiên cứu của mình)*  
5 Malta = There  
*(Malta = Ở đó)*  
**Together again – after 78 years!**  
Imagine the scene: two sisters in their seventies running to greet each other with tears in their eyes. 'Lizzie, Lizzie, how lovely!' shouts one. How lovely to see you in the flesh!' cries the other. **1 The reason for so much emotion is that twin sisters Ann Hunt and Elizabeth Hamel have not seen each other since they were babies, 78 years ago.** According to the Guinness World Records, the two women are the longest separated twins ever.  
The twins' mother, Alice Lamb, was unable to bring up both girls because she was a domestic cook in the house of an employer. She gave Ann up for adoption because she was the healthier of the two. Ann was fourteen when she found out she was adopted, and once her adoptive mother died, she decided to start looking for her birth mother. **2 In 2001, Ann collected a copy of her own birth certificate from the register office and the search began.** With the help of her daughter, she also found a copy of Alice's birth certificate, and later the two discovered that Alice had married a man who already had a son called Albert.  
Alice's stepson had died, but his son was able to tell them that Alice had a daughter in the USA. That was how they found out about Elizabeth.  
Alice Lamb had originally intended for both of her daughters to be adopted, but in the end, she had to keep Elizabeth because of her poor health. At first, Elizabeth stayed with an aunt and then with a woman who did not care for her properly, prompting Alice to take Elizabeth to live with her in the house where she worked. Elizabeth remembers her mother telling her when she was fifteen that she was a twin, but at the time she thought it would be impossible to find her sister. **3** **When she was an adult, she made several attempts to locate her, but without success.** So she was more than delighted to receive Ann's letter in 2014, and minutes after reading it, the two were talking on the phone.  
The reunion was arranged in Los Angeles at the invitation of psychologist Nancy Segal, who has been studying twins separated at birth for nearly forty years. During her studies, Ms Segal has discovered that twins growing up in completely different families can share many similar attitudes. **4** **She asked Ann and Elizabeth to take part in her research, and they agreed.** At first glance, the sisters appeared to have quite a lot in common: both had married men called Jim, who had recently died, so both women became widows. Both of them were grandmothers and evidence from photos shows that they both like to pose in front of the camera.  
However, there were also big differences in their lives. After leaving school, Arn worked for a printer until she got married, and remained her life in the town where she was born. Elizabeth left school to work in a sweet shop, but after going to night school, she joined the navy and moved to Malta. **5** **There she met her husband and went back with him to settle in the USA.** Ms Segal is going to take a DNA sample from each twin and study all their similarities and differences to establish whether Ann and Elizabeth are identical or non-identical twins. As for the sisters themselves, the most remarkable thing for them is that after such a short time, they feel like they have known each other all their lives.  
  
**Grammar and vocabulary**  
**6. Choose the correct answers.**  
*(Chọn những đáp án đúng.)*  
HAPPIEST AGE  
They say that good things come to those that wait and, according to a recent survey, the saying appears to be true. The survey, carried out by **1\_\_\_\_\_\_\_\_** electronics company, found that the happiest age for working people in the UK is 58. The results revealed that people generally **2\_\_\_\_\_\_\_\_** find happiness until this time because there is so much going on in their lives. **3\_\_\_\_\_\_\_\_** most stressful age seems to be the thirties because it is the time when couples often decide to **4\_\_\_\_\_\_\_\_** a family. Although it is obviously a joyful occasion when a baby **5\_\_\_\_\_\_\_\_**, it can take a little time to **6\_\_\_\_\_\_\_\_** having an infant in the house.  
**7\_\_\_\_\_\_\_\_** with sleepless nights is one thing if you don't have to get up early the next morning, but it is quite another if you need to **8\_\_\_\_\_\_\_\_** your boss's expectations at work. Analysing the study reveals that things get easier as children **9\_\_\_\_\_\_\_\_,** and by the time parents reach their fifties, they are feeling better about their lifestyles. Of course, the prospect of retiring in the near future may be one reason for this. And for some, a further cause for celebration may be the news that they **10\_\_\_\_\_\_\_\_** become grandparents.  
  
  
1  
a an  
b the  
с а  
  
  
2  
a doesn't  
b don't  
c isn't  
  
  
3  
a A  
b An  
c The  
  
  
4  
a do  
b make  
c start  
  
  
5  
a is born  
b born  
c are born  
  
  
6  
a be used to  
b get used to  
c used to  
  
  
7  
a Getting away  
b Getting on  
c Putting up  
  
  
8  
a live up to  
b get up to  
c look up to  
  
  
9  
a bring up  
b grow up  
c make up  
  
  
10  
a are  
b are going to  
c will  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**1. a**  
- Theo sau mạo từ “an” là đối tượng được nhắc đến lần đầu, không xác định cụ thể và bắt đầu bằng nguyên âm.  
The survey, carried out by **an** electronics company.  
*(Cuộc khảo sát được thực hiện bởi một công ty điện tử.)*  
=> Chọn a  
**2. b**  
- Trước động từ thường nguyên mẫu “find” cần một trợ động từ phủ định. “people” *(mọi người)* là chủ ngữ số nhiều nên trợ động từ là “don’t”  
The results revealed that people generally **don’t** find happiness until this time.  
*(Kết quả cho thấy mọi người thường không tìm thấy hạnh phúc cho đến thời điểm này)*  
=> Chọn b  
**3. c**  
- Mạo từ “the” được dùng trong cấu trúc so sánh nhất “the most”.  
**The** most stressful age seems to be the thirties.  
*(Độ tuổi căng thẳng nhất dường như là độ tuổi ba mươi.)*  
=> Chọn c  
**4. c**  
a do (v): làm  
b make (v): làm ra  
c start (v): bắt đầu  
it is the time when couples often decide to **start** a family.  
*(đó là thời điểm các cặp đôi thường quyết định lập gia đình.)*  
=> Chọn c  
**5. a**  
Cấu trúc thì hiện tại đơn ở dạng khẳng định ở dạng bị động chủ ngữ số ít: S + is + V3/ed.  
Although it is obviously a joyful occasion when a baby **is born**…  
*(Mặc dù rõ ràng đây là một dịp vui mừng khi một em bé chào đời…)*  
=> Chọn a  
**6. b**  
a be used to + V-ing: quen với  
b get used to + V-ing: dần quen với  
c used to + Vo: đã từng  
Although it is obviously a joyful occasion when a baby is born, it can take a little time to **get used to** having an infant in the house.  
*(Mặc dù rõ ràng đây là một dịp vui mừng khi một em bé chào đời nhưng có thể phải mất một thời gian ngắn để làm quen với việc có em bé trong nhà.)*  
=> Chọn b  
**7. c**  
a Getting away (phr.v): đi xa  
b Getting on (phr.v): lên tàu  
c Putting up + with (phr.v): chịu đựng  
**Putting up** with sleepless nights is one thing if you don't have to get up early the next morning…  
*(Chịu đựng những đêm mất ngủ là một chuyện nếu sáng hôm sau không phải dậy sớm)*  
=> Chọn c  
**8. a**  
a live up to (phr.v): đáp ứng  
b get up to (phr.v): thức dậy  
c look up to (phr.v): ngưỡng mộ  
if you need to **live up to** your boss's expectations at work.  
*(nếu bạn cần đáp ứng mong đợi của sếp tại nơi làm việc.)*  
=> Chọn a  
**9. b**  
a bring up (phr.v): nuôi lớn  
b grow up (phr.v): lớn lên  
c make up (phr.v): dựng nên  
Analysing the study reveals that things get easier as children **grow up.**  
*(Phân tích nghiên cứu cho thấy mọi thứ trở nên dễ dàng hơn khi trẻ lớn lên.)*  
=> Chọn b  
**10. b**  
- Cấu trúc thì tương lai gần: S + tobe + going to + Vo (nguyên thể).  
And for some, a further cause for celebration may be the news that they **are going to** become grandparents.  
*(Và đối với một số người, một lý do nữa để ăn mừng có thể là tin họ sắp lên chức ông bà.)*  
=> Chọn b  
**Bài hoàn chỉnh**  
HAPPIEST AGE  
They say that good things come to those that wait and, according to a recent survey, the saying appears to be true. The survey, carried out by **an** electronics company, found that the happiest age for working people in the UK is 58. The results revealed that people generally **don’t** find happiness until this time because there is so much going on in their lives. **The** most stressful age seems to be the thirties because it is the time when couples often decide to **start** a family. Although it is obviously a joyful occasion when a baby **is born**, it can take a little time to **get used to** having an infant in the house.  
**Put up** with sleepless nights is one thing if you don't have to get up early the next morning, but it is quite another if you need to **live up to** your boss's expectations at work. Analysing the study reveals that things get easier as children **grow up,** and by the time parents reach their fifties, they are feeling better about their lifestyles. Of course, the prospect of retiring in the near future may be one reason for this. And for some, a further cause for celebration may be the news that they **are going to** become grandparents.  
**Tạm dịch**  
*TUỔI HẠNH PHÚC NHẤT*  
*Người ta nói rằng những điều tốt đẹp sẽ đến với những ai biết chờ đợi và theo một cuộc khảo sát gần đây, câu nói đó có vẻ đúng. Cuộc khảo sát do một công ty điện tử thực hiện cho thấy độ tuổi hạnh phúc nhất đối với người đi làm ở Anh là 58. Kết quả cho thấy mọi người thường không tìm thấy hạnh phúc cho đến thời điểm này vì có quá nhiều thứ xảy ra trong cuộc sống của họ. Độ tuổi căng thẳng nhất dường như là độ tuổi ba mươi vì đó là thời điểm các cặp đôi thường quyết định lập gia đình. Mặc dù rõ ràng đây là một dịp vui mừng khi một em bé chào đời nhưng có thể phải mất một thời gian ngắn để làm quen với việc có em bé trong nhà.*  
*Chịu đựng những đêm mất ngủ là một chuyện nếu bạn không phải dậy sớm vào sáng hôm sau, nhưng lại là chuyện khác nếu bạn cần đáp ứng mong đợi của sếp ở nơi làm việc. Phân tích nghiên cứu cho thấy mọi thứ trở nên dễ dàng hơn khi trẻ lớn lên và khi cha mẹ bước sang tuổi 50, họ cảm thấy tốt hơn về lối sống của mình. Tất nhiên, viễn cảnh nghỉ hưu trong tương lai gần có thể là một lý do cho điều này. Và đối với một số người, một lý do nữa để ăn mừng có thể là tin họ sắp lên chức ông bà.*  
**Writing**  
**7. You have received a letter from a cousin you haven't seen since you were a young child. In the letter, your cousin says he/she wants to visit you. Write a reply in which you:**  
**• apologise for not writing back sooner.**  
**• say how happy you are about the visit and remind your cousin about the last time you met.**  
**• explain what you are doing now.**  
**• request a recent photo of your cousin.**  
*(Bạn nhận được một lá thư từ một người anh họ mà bạn chưa từng gặp từ khi còn nhỏ. Trong thư, anh họ của bạn nói rằng anh ấy/cô ấy muốn đến thăm bạn. Viết một câu trả lời trong đó bạn:*  
*• xin lỗi vì đã không viết lại sớm hơn.*  
*• nói rằng bạn rất vui về chuyến thăm và nhắc nhở người họ hàng của bạn về lần cuối cùng bạn gặp nhau.*  
*• giải thích những gì bạn đang làm bây giờ.*  
*• yêu cầu một bức ảnh gần đây của anh họ của bạn.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**Bài tham khảo**  
Dear Tam,  
I hope this letter finds you in good health and high spirits. Firstly, let me extend my sincerest apologies for not writing back to you sooner. Life has been quite busy on my end, and time seems to have slipped away.  
I was absolutely thrilled to receive your letter and learn about your plans to visit. The idea of reconnecting after all these years brings back fond memories of our last meeting, which seems like a lifetime ago. I vividly recall the laughter, the stories, and the joy we shared. It will be wonderful to catch up and create new memories together.  
As for me, I've been keeping busy with my job. Life has its twists and turns, but overall, I can't complain. I'm looking forward to sharing more about my experiences when we meet.  
In anticipation of your visit, I was wondering if you could send me a recent photo of yourself. It would be lovely to put a face to the words in your letters and see how time has treated you.  
I'm eagerly counting down the days until your visit. Please let me know if there's anything specific you'd like to do or if there's anything you need to make your stay more comfortable. I'm already planning some activities that I think you'll enjoy.  
Looking forward to our reunion!  
Warm regards,  
Janet.  
**Tạm dịch**  
*Tâm thân mến,*  
*Tôi hy vọng lá thư này đến với bạn với sức khỏe tốt và tinh thần phấn chấn. Đầu tiên, hãy để tôi gửi lời xin lỗi chân thành nhất vì đã không viết thư lại cho bạn sớm hơn. Cuộc sống của tôi khá bận rộn và thời gian dường như trôi đi rất nhanh.*  
*Tôi thực sự vui mừng khi nhận được thư của bạn và biết về kế hoạch chuyến thăm của bạn. Ý tưởng kết nối lại sau ngần ấy năm gợi lại những kỷ niệm đẹp đẽ về cuộc gặp gỡ cuối cùng của chúng ta, tưởng chừng như đã cách đây cả đời. Tôi nhớ lại một cách sống động những tiếng cười, những câu chuyện và niềm vui mà chúng ta đã chia sẻ. Sẽ thật tuyệt vời khi được cùng nhau bắt chuyện và tạo nên những kỷ niệm mới.*  
*Còn tôi, tôi vẫn bận rộn với công việc của mình. Cuộc sống có những khúc mắc, nhưng nhìn chung, tôi không thể phàn nàn. Tôi rất mong được chia sẻ thêm về kinh nghiệm của mình khi chúng ta gặp nhau.*  
*Để chuẩn bị cho chuyến thăm của bạn, tôi tự hỏi liệu bạn có thể gửi cho tôi một bức ảnh gần đây của bạn không. Sẽ thật tuyệt vời khi nhìn vào những từ trong thư của bạn và xem thời gian đã đối xử với bạn như thế nào.*  
*Tôi háo hức đếm ngược từng ngày cho đến khi bạn ghé thăm. Vui lòng cho tôi biết nếu bạn có điều gì cụ thể muốn làm hoặc nếu bạn cần bất cứ điều gì để giúp bạn ở lại thoải mái hơn. Tôi đã lên kế hoạch cho một số hoạt động mà tôi nghĩ bạn sẽ thích.*  
*Mong chờ cuộc hội ngộ của chúng ta!*  
*Thân mến,*  
*Janet.*  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
**Cumulative Review 2 (Units I-3)**  
**Cumulative Review 3 (Units I-5)**  
**Cumulative Review 4 (Units I-7)**  
**Cumulative Review 5 (Units I-8)**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit 4: Home  
Unit 5: Technology  
Unit 6: High flyers  
Unit 7: Artists  
Unit 8: Cities